

Phụ lục IV
BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính)*

CTCP CÀ PHÊ THẮNG LỢI CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 64e/BC-CTCP

ĐăkLăk, ngày 23 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO
Thường niên năm 2020

Kính gửi: Ủy Ban chứng khoán nhà nước
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 6000182456
- Vốn điều lệ: 126.500.000.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:
- Địa chỉ: Km 17 Quốc lộ 26, xã Hòa Đông, huyện Krông Pắc, tỉnh ĐăkLăk
- Số điện thoại: 02623.514.365
- Số fax/Fax: 02623.514.365
- Website: <http://thangloicoffee.com.vn/>
- Mã cổ phiếu: CFV
- Quá trình hình thành và phát triển (ngày thành lập, thời điểm niêm yết, thời gian các mốc sự kiện quan trọng kể từ khi thành lập đến nay)
- + Ngày thành lập: 10/07/2008
- Các sự kiện khác:

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Ngành nghề kinh doanh: (Nêu các ngành nghề kinh doanh hoặc sản phẩm, dịch vụ chính chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất).
- + Mã ngành nghề: 0126 (Trồng cây cà phê)
- Địa bàn kinh doanh: (Nêu các địa bàn hoạt động kinh doanh chính, chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất).
- + Địa chỉ trụ sở chính: Km 17 Quốc lộ 26, xã Hòa Đông, huyện Krông Pắc, tỉnh ĐăkLăk

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị (nêu rõ mô hình theo quy định tại Điều 137 Luật Doanh nghiệp) bao gồm:
 - + Đại hội đồng cổ đông.
 - + Hội đồng quản trị.
 - + Ban kiểm soát.
 - + Tổng giám đốc.
- Cơ cấu bộ máy quản lý.

+ Tổng giám đốc.

+ Phó Tổng giám đốc

+ Kế Toán trưởng

+ Chức danh quản lý khác

- Các công ty con, công ty liên kết: (Nêu danh sách, địa chỉ, lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính, vốn điều lệ thực góp, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại các công ty con, công ty liên kết).

4. Định hướng phát triển

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	THỰC HIỆN 2020	KẾ HOẠCH 2021	TỶ LỆ %	GHI CHÚ
1	Sản phẩm chủ yếu					
	Cà phê tự trồng	Tấn nhân	132	243	184,09%	
	- Thu nợ sản lượng	Tấn nhân	38	113		Dự kiến thu được 8% sản lượng còn nợ
	- Thu sản lượng kế hoạch	Tấn nhân	94	130		Dự kiến thu được 20% sản lượng 2021
	Cà phê thu mua	Tấn nhân	5.245	8.500	162,06%	Hàng R1 S16 khô
2	Doanh thu thuần	Đồng	206.957.682.723	313.797.400.000	151,62%	
	Cà phê tự trồng	Đồng	4.567.504.447	6.497.400.000		Giá tạm tính 7.000đ/kg cà phê quả tươi, giảm 30% sản lượng năm 2021 cho hộ nhận khoán
	- Thu nợ sản lượng 2018, 2019, 2020	Đồng	4.567.504.447	3.599.050.000	78,80%	
	- Thu sản lượng 2021	Đồng		2.898.350.000		
	Cà phê thu mua	Đồng	195.075.547.508	300.000.000.000	153,79%	
	Cho thuê kho	Đồng	7.314.630.768	7.300.000.000	99,80%	

3	Chi phí giá vốn	Đồng	185.719.815.064	291.641.000.000	157,03%	
	Cà phê tự trồng	Đồng	1.005.071.106	4.641.000.000		Giá vốn tạm tính 5.000đ/kg cà phê quả tươi, giảm 30% sản lượng năm 2021 năm 2021 cho hộ nhận khoán
	- Thu nợ sản lượng 2018, 2019, 2020	Đồng	1.005.071.106	2.570.750.000		
	- Thu sản lượng kế hoạch	Đồng		2.070.250.000		
	Cà phê thu mua	Đồng	182.887.489.485	284.500.000.000	155,56%	
	Cho thuê kho	Đồng	1.827.254.473	2.500.000.000	136,82%	
4	Chi phí bán hàng	Đồng	10.223.395.072	11.500.000.000	112,49%	
5	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Đồng	8.054.165.493	8.000.000.000	99,33%	
6	Doanh thu hoạt động tài chính	Đồng	4.089.259.762	3.500.000.000	85,59%	
7	Chi phí tài chính	Đồng	2.479.477.493	2.200.000.000	88,73%	
8	Chi phí đầu tư khác	Đồng	-	300.000.000		
9	Lợi nhuận thuần	Đồng	4.570.089.363	3.656.400.000	80,01%	
10	Doanh thu khác	Đồng	1.026.372.483	1.150.000.000	112,05%	
11	Chi phí khác	Đồng	851.776.234	1.000.000.000	117,40%	
12	Lợi nhuận trước thuế	Đồng	4.744.685.612	3.806.400.000	80,22%	
13	Thuế TNDN (20%)	Đồng	586.315.132	761.280.000	129,84%	
14	Lợi nhuận sau thuế	Đồng	4.158.370.480	3.045.120.000	73,23%	

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn.

- Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty.

1. Đối với sản xuất:

- Tiếp tục thực hiện công tác tuyên truyền, vận động người nhận khoán chấp hành, thực hiện trách nhiệm và nghĩa vụ trong hợp đồng giao khoán đã ký kết, trong đó tiếp tục xem xét hỗ trợ giảm 30% sản lượng giao khoán cho người nhận khoán nộp đủ sản lượng kế hoạch giao năm 2021; khoan nợ đối với những trường có khó khăn còn nợ công ty các năm trước với điều kiện phải xác định công nợ và thời gian trả nợ.

- Phối hợp với chính quyền địa phương, các cơ quan chức năng của Tỉnh, Huyện thực hiện nghiêm, dứt điểm bản án phúc thẩm số 05/2020/ DSPT ngày 21/01/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk về vi phạm hợp đồng giao khoán. Đồng thời tiếp tục lập hồ sơ khởi kiện ra tòa thu hồi vườn cây nhận khoán đối với những vườn cây đã hết thời hạn giao khoán nhưng người nhận khoán không gia hạn hợp đồng, cũng như thu hồi diện tích đất giao khoán đối với diện tích cà phê trồng mới tái canh năm 2019 và năm 2020 đủ điều kiện chuyển lên kinh doanh nhưng người nhận khoán không ký kết hợp đồng giao khoán mới...

- Thu trực tiếp sản lượng giao khoán và các khoản nợ khác cũng như thu thông qua việc sang tên, đổi chủ vườn cà phê nhận khoán, vườn cà phê liên kết.

- Tăng cường công tác tuần tra, kiểm tra lô đồng chỉ đạo thực hiện việc đầu tư chăm sóc vườn cây cũng như phát hiện, ghi nhận, xử lý các vụ việc tự ý thanh lý vườn cây, tự ý chặt hạ chiếm đoạt cây muồng đen làm thất thoát tài sản Nhà nước, của cổ đông.

- Xem xét giải quyết cho thanh lý một số vườn cây phát triển kém, năng suất thấp theo đề nghị của người nhận khoán và Công ty sẽ cùng đầu tư vốn ngay từ năm đầu thực hiện trồng mới tái canh vườn cà phê.

2. Đối với Kinh doanh xuất khẩu:

- Đầu tư phương tiện vận tải, nâng cấp hệ thống máy móc thiết bị tại xưởng Chế Biến với công nghệ hiện đại để đáp ứng với nhu cầu thị trường và nâng cao hiệu quả sản xuất.

- Xúc tiến mở rộng thị phần trong tỉnh và các tỉnh lân cận, tìm kiếm các đối tác mới, liên doanh liên kết với các công ty, hợp tác xã có trồng, chế biến cà phê.

- Phát triển tìm kiếm khách hàng đầu ra trong nước và quốc tế thông qua môi giới và các công ty ngoại đang kinh doanh cà phê trong nước, tăng cường chào bán cho các đối tác truyền thống có mối quan hệ với công ty lâu nay.

- Kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ khối lượng, chất lượng hàng hóa nhập vào, xuất đi theo đúng hợp đồng ký kết.

- Nghiên cứu và phát triển thêm về lĩnh vực sản xuất và kinh doanh mặt hàng hồ tiêu để mở rộng sản xuất kinh doanh và tăng nguồn thu cho công ty.

3. Các hoạt động khác:

- Linh hoạt trong hoạt động tài chính để tăng thu, giảm chi phí lãi vay.

- Nâng cao hiệu quả việc sử dụng, cho thuê nhà kho nhà xưởng.

Năm 2021 dự báo tình hình sản xuất, kinh doanh của công ty và công tác an ninh trật tự tiếp tục gặp những khó khăn cơ bản. Trong đó về sản xuất người nhận khoán vườn cà phê đến nay vẫn chưa hợp tác với công ty để bàn bạc, giải quyết, tháo gỡ những tồn tại, vướng mắc nhằm tạo ra sự đồng thuận và hài hòa lợi ích hợp pháp giữa các bên liên quan, do vậy ảnh hưởng đến công tác quản lý, đầu tư, chăm sóc vườn cà phê, công tác thu nộp sản lượng giao khoán, các khoản nghĩa vụ đối với Nhà nước và các khoản nợ phải thu. Về kinh doanh sẽ gặp khó khăn trong công tác xuất khẩu do thiếu sản lượng sản xuất của năm 2020 và ảnh hưởng của đại dịch CoVid- 19 nên giá cà phê luôn biến động, xuống thấp và giá cộng cũng thấp do không có chứng nhận UTZ không đạt (*người nhận khoán không hợp tác nên đánh giá không đạt*), công hàng khan hiếm, hàng hóa tồn kho không xuất được, dòng tiền bị chậm trễ, cạnh tranh gay gắt...

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm: Nêu các kết quả đạt được trong năm. Nêu những thay đổi, biến động lớn về chiến lược kinh doanh, doanh thu, lợi nhuận, chi phí, thị trường, sản phẩm, nguồn cung cấp.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020		
			Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ %
1	Sản phẩm chủ yếu				
1.1	Cà phê thu mua	Tấn	5.300	5.245	99%
1.2	Cà phê tự trồng	Tấn	130	94	72%
1.3	Cho thuê kho	Tỷ đồng	6	7,3	122%
2	Doanh thu	Tỷ đồng	197,5	212,1	107%
3	Giá vốn	Tỷ đồng	178,3	185,7	104%
4	Chi phí	Tỷ đồng	18	21,6	120%
5	Lợi nhuận kế toán trước thuế	Tỷ đồng	2	4,7	235%
6	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	1,6	4,2	258%

- Tình hình thực hiện so với kế hoạch: So sánh kết quả đạt được trong năm so với các chỉ tiêu kế hoạch và các chỉ tiêu năm liền kề. Phân tích cụ thể nguyên nhân dẫn đến việc không đạt/đạt/vượt các chỉ tiêu so với kế hoạch và so với năm liền kề

T T	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH 2020	THỰC HIỆN 2020	TỶ LỆ %
1	Sản phẩm chủ yếu				
	Cà phê tự trồng	Tấn nhân	-		
	- Thu nợ sản lượng 2018, 2019	Tấn nhân	-	38	
	- Thu sản lượng 2020	Tấn nhân	130	94	72%
	Cà phê thu mua	Tấn nhân	5.300	5.245	99%
2	Doanh thu thuần	Đồng	197.530.000.000	206.957.682.723	105%
	Cà phê tự trồng	Đồng	4.030.000.000	4.567.504.447	113%
	- Thu nợ sản lượng 2018, 2019	Đồng		1.484.878.557	
	- Thu sản lượng 2020	Đồng	4.030.000.000	3.082.625.890	76%
	Cà phê thu mua	Đồng	187.500.000.000	195.075.547.508	104%
	Cho thuê kho	Đồng	6.000.000.000	7.314.630.768	122%

	Chi phí giá vốn	Đồng	178.354.000.000	185.719.815.064	104%
	Cà phê tự trồng	Đồng	3.744.000.000	1.005.071.106	
3	- Thu nợ sản lượng 2018, 2019	Đồng		340.978.094	
	- Thu sản lượng 2020	Đồng	3.744.000.000	664.093.012	18%
	Cà phê thu mua	Đồng	173.260.000.000	182.887.489.485	106%
	Cho thuê kho	Đồng	1.350.000.000	1.827.254.473	135%
4	Chi phí bán hàng	Đồng	11.500.000.000	10.223.395.072	89%
5	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Đồng	6.500.000.000	8.054.165.493	124%
6	Doanh thu hoạt động tài chính	Đồng	1.450.000.000	4.089.259.762	282%
7	Chi phí tài chính	Đồng	450.000.000	2.479.477.493	551%
8	Chi phí đầu tư khác	Đồng	800.000.000	-	
9	Lợi nhuận thuần	Đồng	1.376.000.000	4.570.089.363	332%
10	Doanh thu khác	Đồng	800.000.000	1.026.372.483	128%
11	Chi phí khác	Đồng	160.000.000	851.776.234	532%
12	Lợi nhuận trước thuế	Đồng	2.016.000.000	4.744.685.612	235%
13	Thuế TNDN (20%)	Đồng	403.000.000	586.315.132	145%
14	Lợi nhuận sau thuế	Đồng	1.613.000.000	4.158.370.480	258%

Năm 2020 Lợi nhuận vượt chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội cổ đông đề ra, tuy nhiên đạt không cao do chỉ tiêu về giao nộp sản lượng không đạt; về kinh doanh còn có hàng tồn kho chuyển sang năm 2021, số lượng 1.915 tấn cà phê R1, do vậy phải đưa vào dự phòng giảm giá hàng tồn kho 3,557 tỷ đồng bởi giá giao dịch tại thời điểm cuối năm giảm mạnh so với giá mua vào, dẫn đến lợi nhuận về kinh doanh cũng giảm xuống.

*** Về sản xuất không đạt chỉ tiêu kế hoạch:**

Như đã báo cáo ở phần trên, năm 2020 chỉ thu được 426.626 kg cà phê quả tươi, tương đương 94 tấn cà phê nhân xô, đạt 14,02% kế hoạch.

- Thu nợ sản lượng năm 2018+2019 được: 180.825 kg cà phê quả tươi/ 3.983.998 kg, chỉ đạt 4,54%.
- + Hiện nay người nhận khoán còn nợ Công ty với số lượng sản phẩm là: 6.418.612 kg cà phê quả tươi.
- Đối với các khoản nợ khác:

Đến ngày 31/12/2020 người nhận khoán, người làm cà phê liên kết còn nợ Công ty:

- + Tiền thuê đất truy thu giai đoạn 2006-2010 và 2015-2017 là: 5.547.402.000 đồng
- + Tiền thuê đất năm 2018: 1.981.812.000 đồng

- + Tiền thuê đất năm 2019: 2.145.608.000 đồng
- + Tiền thuê đất năm 2020: 2.442.454.000 đồng
- + Tiền vay trồng mới tái canh và tiền vay trả bằng cà phê: 178.700.000 đồng
- + Tiền phân vô cơ: 640.674.000 đồng

*** Lý do:**

Năm 2020 tình hình Công ty tiếp tục diễn biến phức tạp, người nhận khoán không hợp tác với công ty trong việc cùng bàn bạc, tháo gỡ vướng mắc nhằm bảo đảm hài hòa lợi ích giữa các bên, mà chống đối không nộp sản lượng giao khoán và khoản nghĩa vụ đối với Nhà nước; tự ý chặt hạ, chiếm đoạt cây muồng đen trên lô nhận khoán (từ năm 2019 đến nay tổng số cây muồng đen bị chặt hạ, chiếm đoạt là 9.048 cây trong đó năm 2020 là: 3.326 cây), không gia hạn đối với số diện tích đã hết thời hạn giao khoán, không ký hợp đồng giao khoán mới đối với số diện tích trồng mới tái canh đã đủ điều kiện chuyển lên kinh doanh... mặc dù Công ty tiếp tục có những chủ trương có lợi cho người nhận khoán như: Giảm 30% sản lượng giao khoán cho người nhận khoán nộp đủ sản lượng kế hoạch giao; khoan nợ cho người nhận khoán có khó khăn còn nợ công ty các năm trước; ký lại hợp đồng giao khoán mới; cho thanh lý từng phần hoặc toàn bộ diện tích cà phê xấu, năng suất thấp và tham gia góp vốn đầu tư ngay từ năm trồng mới. Tuy nhiên, vẫn không nhận được sự hợp tác từ người nhận khoán. Đồng thời Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc đã tổ chức xét xử hơn 100 vụ người nhận khoán kiện Công ty và đã bác các nội dung khởi kiện vì không có cơ sở, nhưng người nhận khoán vẫn tiếp tục khiếu kiện mục đích để kéo dài thời gian và chây ì trong việc thực hiện hợp đồng giao khoán, một số thì bị ép buộc từ nhóm đối tượng cầm đầu...

*** Nguyên nhân:**

- Việc nhóm đối tượng cầm đầu, lôi kéo người nhận khoán trong Công ty kiến nghị đòi hỏi chế độ, quyền lợi chỉ là cái cớ, mục đích chính là phá hoại cổ phần hóa doanh nghiệp, làm cho doanh nghiệp phá sản, giải thể, chuyển đất về địa phương và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giao cho cá nhân quản lý.

- Bản án phúc thẩm số 05/2020/DSPT ngày 21/01/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk về vi phạm hợp đồng giao khoán có hiệu lực thi hành đến nay đã hơn 01 năm nhưng hiện nay cơ quan thi hành án vẫn chưa tổ chức thi hành án, cũng như nhóm đối tượng cầm đầu lôi kéo, xúi dục người nhận khoán chống đối Công ty, chống phá chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước và các quyết định của UBND tỉnh Đắk Lắk đến nay vẫn chưa được xử lý.

2. Tổ chức và nhân sự

- Danh sách Ban điều hành: (Danh sách, tóm tắt lý lịch và tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành của Tổng Giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các cán bộ quản lý khác,

STT	Thành viên Ban điều hành	Ngày tháng năm sinh	Trình độ chuyên môn	Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm thành viên Ban điều hành	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết
1	Ông Phạm Xuân Thụ	20/10/1965	Đại học	02/10/2019	0,026%
2	Bà Hoàng Thị Thu Hà	23/08/1987	Thạc sỹ	03/12/2019	0%
3	Ông Đoàn Đình Hồng	20/07/1965	Đại học	01/06/2020	0,023%
4	Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng	02/10/1990	Cử nhân kế toán	05/08/2020 (bổ nhiệm)	0,003%

- Những thay đổi trong ban điều hành: (Liệt kê các thay đổi trong Ban điều hành trong năm).
- Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động.
- + Số lượng cán bộ, nhân viên: 52 người

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư lớn:

- Năm 2020 Công ty có triển khai xin ý kiến của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc triển khai khảo sát, bổ sung quy hoạch dự án Điện gió tại ngay khu vực nông trường của Công ty. Hiện nay, dự án đang trong quá trình khảo sát tốc độ gió chưa hoàn thành, dự kiến đến tháng 7/2021 sẽ thực hiện khảo sát xong.

b) Các công ty con, công ty liên kết: (Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty con, công ty liên kết.

Không có

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	194.361.786.566	216.726.828.499	12%
Doanh thu thuần	40.736.109.941	206.957.682.723	408%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-3.018.201.787	4.570.089.363	251%
Lợi nhuận khác	456.079.220	174.596.249	-62%
Lợi nhuận trước thuế	-2.562.122.567	4.744.685.612	285%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	0	0	

- Các chỉ tiêu khác: (tùy theo đặc điểm riêng của ngành, của công ty để làm rõ kết quả hoạt động kinh doanh trong hai năm gần nhất)

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu/	Năm 2019	Năm 2020	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán + Hệ số thanh toán ngắn hạn: Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn + Hệ số thanh toán nhanh: <u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn	1,74 1,10	1,65 0,78	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn + Hệ số Nợ/Tổng tài sản + Hệ số Nợ/vốn chủ sở hữu	0,36 0,57	0,41 0,69	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động + Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân + Vòng quay tổng tài Sản: Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân	0,91 0,21	2,24 0,95	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			

+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	(0,06)	0,02	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu	(0,02)	0,03	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản			
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	(0,01)	0,02	
	(0,07)	0,02	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.

a) Cổ phần: Nêu tổng số cổ phần và loại cổ phần đang lưu hành, số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do và số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định pháp luật, Điều lệ công ty hay cam kết của người sở hữu. Trường hợp công ty có chứng khoán giao dịch tại nước ngoài hay bảo trợ việc phát hành và niêm yết chứng khoán tại nước ngoài, cần nêu rõ thị trường giao dịch, số lượng chứng khoán được giao dịch hay được bảo trợ và các thông tin quan trọng liên quan đến quyền, nghĩa vụ của công ty liên quan đến chứng khoán giao dịch hoặc được bảo trợ tại nước ngoài.

b) Cơ cấu cổ đông: Nếu cơ cấu cổ đông phân theo các tiêu chí tỷ lệ sở hữu (cổ đông lớn, cổ đông nhỏ); cổ đông tổ chức và cổ đông cá nhân; cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài, cổ đông nhà nước và các cổ đông khác, tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa.

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Nêu các đợt tăng vốn cổ phần kể từ khi thành lập bao gồm các đợt chào bán ra công chúng, chào bán riêng lẻ, chuyển đổi trái phiếu, chuyển đổi chứng quyền, phát hành cổ phiếu thưởng, trả cổ tức bằng cổ phiếu v.v (thời điểm, giá trị, đối tượng chào bán, đơn vị *cấp*).

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Nêu số lượng cổ phiếu quỹ hiện tại, liệt kê các giao dịch cổ phiếu quỹ đã thực hiện trong năm bao gồm thời điểm thực hiện giao dịch, giá giao dịch và đối tượng giao dịch

e) Các chứng khoán khác: nêu các đợt phát hành chứng khoán khác đã thực hiện trong năm. Nêu số lượng, đặc điểm các loại chứng khoán khác hiện đang lưu hành và các cam kết chưa thực hiện của công ty với cá nhân, tổ chức khác (bao gồm cán bộ công nhân viên, người quản lý của công ty) liên quan đến việc phát hành chứng khoán

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1. Tác động lên môi trường:

Công ty sản xuất và phê nhân khô không có rác thải ảnh hưởng tới môi trường

6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

- Hàng năm Công ty sử dụng hơn 100.000 bao đay (loại bao sợi đay 100% tự nhiên) cho việc đóng gói xuất hàng và không có sử dụng tái chế.

6.3. Tiêu thụ năng lượng:

Công ty sử dụng 100% điện mua của Điện lực Việt Nam, Công ty hạn chế tối đa sản xuất vào các khung giờ cao điểm để tiết kiệm năng lượng và giảm chi phí.

6.4. Tiêu thụ nước: (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm).

Khu vực Công ty đang sử dụng 100% nước giếng do chưa có hệ thống nước sạch được cung cấp tới địa bàn Công ty, vì vậy không đo lường được, tuy nhiên sản lượng tiêu thụ không đáng kể do trong quá trình sản xuất không sử dụng nước cho máy móc.

6.5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không có

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không có

6.6. Chính sách liên quan đến người lao động.

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động.

- Số lượng lao động: 52 người

- Mức lương trung bình: 6.000.000đ/tháng

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động.

Đảm bảo đầy đủ

c) Hoạt động đào tạo người lao động.

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp.

6.7. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương.

Trong năm 2020 Công ty đã ủng hộ địa phương 10 tấn gạo do ảnh hưởng của Đại dịch Covid và các chương trình ủng hộ nhỏ lẻ khác do địa phương tổ chức.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc (Ban Tổng Giám đốc báo cáo và đánh giá về tình hình mọi mặt của công ty)

Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc tối thiểu phải bao gồm các nội dung sau:

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Phân tích tổng quan về hoạt động của công ty so với kế hoạch/dự tính và các kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trước đây. Trường hợp kết quả sản xuất kinh doanh không đạt kế hoạch thì nêu rõ nguyên nhân và trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với việc không hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh (nếu có).

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH 2020	THỰC HIỆN 2020	TỶ LỆ %
1	Sản phẩm chủ yếu				
	Cà phê tự trồng	Tấn nhân	-		
	- Thu nợ sản lượng 2018, 2019	Tấn nhân	-	38	
	- Thu sản lượng 2020	Tấn nhân	130	94	72%
	Cà phê thu mua	Tấn nhân	5.300	5.245	99%
2	Doanh thu thuần	Đồng	197.530.000.000	206.957.682.723	105%
	Cà phê tự trồng	Đồng	4.030.000.000	4.567.504.447	113%
	- Thu nợ sản lượng 2018, 2019	Đồng		1.484.878.557	
	- Thu sản lượng 2020	Đồng	4.030.000.000	3.082.625.890	76%
	Cà phê thu mua	Đồng	187.500.000.000	195.075.547.508	104%
	Cho thuê kho	Đồng	6.000.000.000	7.314.630.768	122%
3	Chi phí giá vốn	Đồng	178.354.000.000	185.719.815.064	104%
	Cà phê tự trồng	Đồng	3.744.000.000	1.005.071.106	

	- Thu nợ sản lượng 2018, 2019	Đồng		340.978.094	
	- Thu sản lượng 2020	Đồng	3.744.000.000	664.093.012	18%
	Cà phê thu mua	Đồng	173.260.000.000	182.887.489.485	106%
	Cho thuê kho	Đồng	1.350.000.000	1.827.254.473	135%
4	Chi phí bán hàng	Đồng	11.500.000.000	10.223.395.072	89%
5	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Đồng	6.500.000.000	8.054.165.493	124%
6	Doanh thu hoạt động tài chính	Đồng	1.450.000.000	4.089.259.762	282%
7	Chi phí tài chính	Đồng	450.000.000	2.479.477.493	551%
8	Chi phí đầu tư khác	Đồng	800.000.000	-	
9	Lợi nhuận thuần	Đồng	1.376.000.000	4.570.089.363	332%
10	Doanh thu khác	Đồng	800.000.000	1.026.372.483	128%
11	Chi phí khác	Đồng	160.000.000	851.776.234	532%
12	Lợi nhuận trước thuế	Đồng	2.016.000.000	4.744.685.612	235%
13	Thuế TNDN (20%)	Đồng	403.000.000	586.315.132	145%
14	Lợi nhuận sau thuế	Đồng	1.613.000.000	4.158.370.480	258%

- Những tiến bộ công ty đã đạt được.

Trên cơ sở Nghị Quyết HĐQT về sản xuất kinh doanh. Ban Tổng giám đốc Công ty đã xây dựng kế hoạch, các biện pháp, giải pháp tổ chức thực hiện và đã lãnh đạo, chỉ đạo các phòng ban thực hiện khá tốt chỉ tiêu kế hoạch đề ra. Cụ thể:

1. Về sản xuất:

Tuy gặp rất nhiều khó khăn trong quản lý, chỉ đạo điều hành sản xuất do người nhận khoán không hợp tác, song CBNV trong công ty luôn nỗ lực khắc phục khó khăn thường xuyên tuần tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện đầu tư chăm sóc vườn cây như làm cỏ, tưới nước, bón phân, đồng thời phát hiện, nhắc nhở, xử lý kịp thời số người nhận khoán vi phạm quy trình đầu tư chăm sóc, tự ý thanh lý vườn cây, tự ý chặt hạ chiếm đoạt cây muồng đen; đôn đốc, nhắc nhở, vận động, tuyên truyền người nhận khoán thực hiện nghiêm túc hợp đồng giao khoán như giao nộp sản phẩm và các khoản nghĩa vụ cho Nhà nước. Tuy gặp nhiều khó khăn nhưng năm 2020 việc thu nộp sản lượng giao khoán và các khoản công nợ có tiến triển hơn năm 2019 cụ thể:

1.1. Thu sản lượng giao khoán 2020 được: 426.626 kg cà phê quả tươi/3.042.952 kg; đạt 14,02%.

1.2. Thu các khoản công nợ:

- Thu nợ sản lượng giao khoán năm 2018: 21.692 kg/1.201.998 kg;
- Thu nợ sản lượng giao khoán năm 2019: 159.133 kg/2.781.981 kg;
- Thu tiền thuê đất truy thu giai đoạn 2006-2010 và giai đoạn 2015-2017: 345.254.000 đồng/5.892.607.000 đồng.
- Thu tiền thuê đất năm 2018: 123.666.000 đồng/ 2.104.476.000 đồng
- Thu tiền thuê đất năm 2019: 185.680 đồng/ 2.335.484.000 đồng
- Thu tiền thuê đất năm 2020: 133.718.000 đồng/ 2.442.454.000 đồng
- Thu các khoản nợ khác (KHKM, đất trồng thêm, phân bón, vay tái canh)...: 240.000.000 đồng.

Ngoài ra còn thực hiện tốt quản lý tốt đất đai hồ đập trên hồ sơ và ngoài thực địa của công ty. Hoàn thiện hồ sơ liên quan đến điều chỉnh phương án sử dụng đất, điều chỉnh biến động đất cấp đổi, cấp mới và đề xuất xử lý đúng quy định các vụ việc phát sinh có liên quan đến đất đai của công ty...

2. Công tác thu mua, tiêu thụ cà phê:

Tuy cũng gặp khó khăn do giá cả cà phê trên thị trường luôn biến động và xuống thấp nhưng với sự nỗ lực và có những đổi mới về công tác quản lý điều hành, đầu tư thêm, nâng cấp máy móc thiết bị phục vụ sản xuất, sắp xếp, bố trí lao động hợp lý, nhằm tăng năng suất lao động, tiết giảm chi phí, đồng thời nhanh nhạy trong dự báo biến động giá cả để tham mưu ban lãnh đạo đưa ra quyết định đúng đắn trong mua bán hàng hóa, do vậy kinh doanh năm 2020 cũng mang lại hiệu quả tích cực, cụ thể:

- Sản lượng cà phê nhân xuất khẩu và bán nội địa: 5.245 tấn nhân.
- Đồng thời thu mua được 1.204.687 kg cà phê quả tươi. Trong đó có 507.610 kg cà phê chế biến ướt, sau 01 năm không tổ chức biến ướt được do không có sản phẩm.

3. Ngoài ngành nghề sản xuất kinh doanh cà phê Công ty còn kinh doanh các ngành nghề, lĩnh vực khác, như kinh doanh cho thuê nhà kho nhà xưởng, hoạt động tài chính....cũng mang lại hiệu quả.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

Cuối năm so với đầu năm, tổng tài sản của Công ty tăng 22.375 triệu đồng, tương ứng tốc độ tăng 12%, đi sâu vào từng bộ phận ta thấy:

- Tài sản ngắn hạn tăng 24.036 triệu đồng, tương ứng tốc độ tăng 20% là do:
 - + Tiền và các khoản tương đương tiền giảm 122 triệu đồng, tương ứng tốc độ giảm 18%
 - + Đầu tư tài chính ngắn hạn tăng 2.416 triệu đồng, tương ứng tốc độ tăng 5%
 - + Các khoản phải thu ngắn hạn giảm 9.004 triệu đồng, tương ứng tốc độ giảm 39%
 - + Hàng tồn kho tăng 31.406 triệu đồng, tương ứng tốc độ tăng 70%
 - + Tài sản ngắn hạn khác giảm 660 triệu đồng, tương ứng tốc độ giảm 38%
- Tài sản dài hạn giảm 1.661 triệu đồng, tương ứng tốc độ giảm 2% là do:
 - + Tài sản cố định hữu hình giảm 3.355 triệu đồng, tương ứng tốc độ giảm 8% do ảnh hưởng của việc trích khấu hao trong kỳ
 - + Bất động sản đầu tư giảm 1.433 triệu đồng, tương ứng tốc độ giảm 8% do ảnh hưởng của việc trích khấu hao trong kỳ
 - + Tài sản dài hạn khác tăng 1.556 triệu đồng tương ứng tốc độ tăng 13%

b) Tình hình nợ phải trả

- Tại ngày 31/12/2020, nợ phải trả của Công ty là 88.641 triệu đồng, tăng 18.217 triệu đồng so với ngày 01/01/2020, tương ứng với tốc độ tăng 26%, nguyên nhân là do:
 - + Nợ ngắn hạn tăng 18.302 triệu đồng, tương ứng với tốc độ tăng 27%, nguyên nhân chủ yếu là do vay tài chính ngắn hạn ngân hàng tăng 29.676 triệu đồng, tăng 70%, do Công ty đầu tư mua hàng tồn kho dự trữ.
 - + Nợ dài hạn giảm 85 triệu đồng, tương ứng với tốc độ giảm 5%.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có)

- (Trường hợp ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần).

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty.

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...).

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty (đối với công ty cổ phần)

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động công ty và những quy chế, quy định đã ban hành, HĐQT thực hiện chức năng giám sát bộ máy quản lý và điều hành Công ty một cách thường xuyên, liên tục thông qua những công cụ giám sát, kiểm tra thực hiện nhiệm vụ SXKD, các mẫu biểu, văn bản báo cáo của Ban tổng giám đốc và cán bộ quản lý các phòng nghiệp vụ chuyên môn như sau:

+ Trong năm 2020 Ban điều hành đã đạt thực hiện triển khai đúng và đầy đủ các Nghị quyết của HĐQT và đạt được những kết quả nhất định.

+ Ban điều hành đã có nhiều cố gắng, đoàn kết và hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình.

- Hội đồng quản trị tin tưởng với các giải pháp linh hoạt trong công tác điều hành của Ban Tổng Giám đốc, sự đồng lòng của cán bộ, công nhân viên, người lao động, Công ty sẽ vượt qua các chỉ tiêu mà Đại hội đồng cổ đông tin tưởng giao phó, từng bước khắc phục các trở ngại trong bối cảnh còn nhiều khó khăn phía trước.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

- Năm 2021 Hội đồng quản trị sẽ từng bước hoàn thiện các quy chế, quy trình, nâng cao vai trò từng thành viên Hội đồng quản trị để kịp thời phối hợp và xử lý xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, đảm bảo công tác quản trị và tối đa lợi ích của cổ đông.

- Hội đồng quản trị cam kết hoạt động tích cực trên tinh thần trách nhiệm cao nhằm đạt hiệu quả cao nhất cho Công ty và gia tăng giá trị cho các cổ đông. Ngoài những nhiệm vụ được giao theo các quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị xây dựng kế hoạch năm 2021 như sau.

1. Các chỉ tiêu kế hoạch cơ bản.

TT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2020	Kế hoạch năm 2021	Tỷ lệ %
1	Sản phẩm chủ yếu				
1.1	Cà phê thu mua	Tấn	5.245	8.500	162%
1.2	Cà phê tự trồng (bao gồm thu nợ 2018,2019,2020)	Tấn	132	243	184%
1.3	Cho thuê kho	Tỷ đồng	7,3	7,3	100%
2	Doanh thu	Tỷ đồng	212,1	318,4	150%
3	Giá vốn	Tỷ đồng	185,7	291,6	157%
4	Chi phí	Tỷ đồng	21,6	23,0	106%
5	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	4,7	3,8	80%

6	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	4,2	3,04	73%
---	--------------------	---------	-----	------	-----

Trong kế hoạch 2021 phần lợi nhuận chỉ đạt kế hoạch là 73% so với kết quả năm 2020 do nguyên nhân sau:

+ Năm 2021 dự báo tình hình sản xuất, kinh doanh của công ty và công tác an ninh trật tự tiếp tục gặp những khó khăn cơ bản, người nhận khoán không hợp tác với Công ty.

+ Hoạt động kinh doanh xuất khẩu gặp khó khăn trong công tác xuất khẩu do ảnh hưởng của đại dịch CoVid- 19 nên giá cả phê luôn biến động, container hàng khan hiếm, hàng hóa tồn kho không xuất được, dòng tiền bị chậm trễ...

+ Đặc biệt trong đầu năm 2021 công ty đã không đạt tiêu chuẩn chứng nhận UTZ, đây là yếu tố quan trọng ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động kinh doanh, mất uy tín với các đối tác, doanh số bán hàng sụt giảm và giá cộng thấp.

2. Giải pháp thực hiện.

- Hội đồng quản trị tiếp tục chỉ đạo Ban điều hành tập trung công tác thu sản lượng của người nhận khoán thông qua việc kết hợp với các cơ quan chính quyền địa phương, đồng thời nghiên cứu và đưa ra các chính sách hỗ trợ phù hợp, chính sách khuyến khích áp dụng cho người nhận khoán.

- Đầu tư phương tiện vận tải, nâng cấp hệ thống máy móc thiết bị tại Xưởng chế biến với công nghệ hiện đại để đáp ứng nhu cầu thị trường và nâng cao hiệu quả sản xuất mang lại lợi ích cho Công ty.

- Trong năm 2021, Hội đồng quản trị sẽ nghiên cứu và phát triển thêm về lĩnh vực sản xuất và kinh doanh mặt hàng Tiêu để mở rộng hoạt động kinh doanh và tăng nguồn thu cho Công ty

- Tiếp tục gắn kết và tạo uy tín đối với các đối tác cũ bao gồm cả đầu vào và đầu ra của Công ty, tăng sản lượng mua bán.

- Xúc tiến mở rộng thị phần trong tỉnh và các tỉnh lân cận, tìm kiếm các đối tác mới, liên kết kinh doanh với các công ty, doanh nghiệp hợp tác xã trồng, chế biến cà phê; Phát triển tìm kiếm khách hàng đầu ra trong nước và quốc tế thông qua môi giới và các công ty nước ngoài đang kinh doanh cà phê trong nước.

- Kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ khối lượng, chất lượng hàng hóa nhập vào, xuất đi theo đúng hợp đồng ký kết; bố trí, sắp xếp lại tổ chức sản xuất tại xưởng Chế biến, cũng như rà soát lại định mức giao khoán cho phù hợp thị trường;

- Xây dựng văn hóa doanh nghiệp và môi trường làm việc tích cực, hiện đại, quyết liệt, tăng cường đào tạo phát triển nhân sự để xây dựng nguồn nhân lực chuyên nghiệp, vững mạnh, đáp ứng nhu cầu phát triển lâu dài của Công ty.

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị: (danh sách thành viên Hội đồng quản trị, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành, nêu rõ thành viên độc lập và các thành viên khác; số lượng chức danh thành viên Hội đồng quản trị, chức danh quản lý do từng thành viên Hội đồng quản trị của công ty nắm giữ tại các công ty khác.

Stt	Thành viên HĐQT	Chức vụ/ (thành viên HĐQT độc lập, TVHĐQT không điều hành))	Ngày bắt đầu/không còn là thành viên HĐQT/ HĐQT độc lập	
			Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
1	Ông Đỗ Hoàng Phúc	Chủ tịch HĐQT	02/10/2019	

2	Ông Phạm Xuân Thụ	TV HĐQT	02/10/2019	
3	Ông Đỗ Hoàng Phương	TV HĐQT	02/10/2019	
4	Ông Vũ Đình Nội	TV HĐQT	02/10/2019	25/04/2020
5	Bà Hoàng Thị Thu Hà	TV HĐQT	02/10/2019	
6	Ông Đỗ Trọng Quân	TV HĐQT	25/04/2020	

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: (Liệt kê các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị và thành viên trong từng tiểu ban.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị: đánh giá hoạt động của Hội đồng quản trị, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp Hội đồng quản trị, nội dung và kết quả của các cuộc họp.

- Hội đồng quản trị công ty hoạt động theo nguyên tắc tập thể, tuân thủ các quy định của pháp luật và điều lệ tổ chức hoạt động công ty.

- Trong năm 2020, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần cà phê Thắng Lợi đã tiến hành 10 phiên họp, ban hành 20 Nghị quyết, cụ thể như sau:

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
1	01/2020/NQ - CTCP	19/01/2020	V/v thông qua quy chế quản lý tài chính và phụ lục quy chế chi tiêu nội bộ công ty cổ phần cà phê Thắng Lợi	100%
2	02/2020/NQ – CTCP	12/03/2020	V/v thông qua điều kiện để thanh lý vườn cây cà phê phát triển kém năng suất, sản lượng đạt thấp, kinh doanh không hiệu quả năm 2020 của Công ty cổ phần cà phê Thắng Lợi	100%
3	02a/2020/NQ – CTCP	11/03/2020	V/v Thông qua Lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản về việc bãi nhiệm, bổ nhiệm thành viên HĐQT và miễn nhiệm Kiểm soát viên	100%
4	03/2020/NQ - CTCP	12/03/2020	V/v thông qua Kế hoạch tổ chức đại hội cổ đông thường niên năm 2020 Công ty cổ phần cà phê Thắng Lợi	100%
5	05/2020/NQ – CTCP	12/03/2020	V/v thông qua Quy chế công bố thông tin Công ty cổ phần cà phê Thắng Lợi	100%
6	08a/2020/NQ – CTCP	05/04/2020	V/v thông qua Thỏa ước lao động tập thể doanh nghiệp Công ty cổ phần	100%

7	08/2020/NQ - CTCP	12/03/2020	V/v thông qua dự thảo Hợp đồng giao khoán vườn cây cà phê; dự thảo Hợp đồng giao khoán trồng mới và chăm sóc vườn cây cà phê	100%
8	09/2020/NQ - CTCP	10/04/2020	V/v thông qua Tờ trình xin chủ trương khảo sát đầu tư dự án điện gió số 185/TTr-CTCP ngày 17 tháng 02 năm 2020	100%
9	10/2020/NQ - CTCP	10/04/2020	V/v thông qua việc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản (<i>Định hướng phát triển công ty</i>)	100%
10	13a/2020/NQ – CTCP	22/04/2020	Vv thông qua nội quy lao động	100%
11	16/2020/NQ – HĐQT	11/05/2020	V/v thông qua các nội dung về kết quả sản xuất kinh doanh Quý I/2020; thời gian và các nội dung Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020; công tác nhân sự; giải thể chi nhánh Công ty cổ phần cà phê Thắng Lợi	100%
12	17/2020/NQ - HĐQT	01/06/2020	V/v thông qua dự thảo Quy chế bán đấu giá tài sản	100%
13	19/2020/NQ - HĐQT	11/06/2020	V/v thông qua dự thảo Hợp đồng cung cấp dịch vụ tư vấn Gói thầu: Lập hồ sơ Điều chỉnh, bổ sung nhà máy điện gió Thắng Lợi Đak Lak, công suất – 49,5MW vào Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035	100%
14	20/2020/NQ-HĐQT	07/07/2020	Hợp HĐQT thường niên quý II năm 2020	100%
15	22/2020/NQ - HĐQT	05/08/2020	V/v thông qua về việc miễn nhiệm, bổ nhiệm Kế Toán Trưởng Công ty	100%
16	23/2020/NQ-HĐQT	26/08/2020	V/v thông qua Tờ trình đề xuất phương án thu nộp sản lượng đối với Người nhận khoán, Quy chế quản lý và sử dụng con dấu, Quy chế quản lý vườn cây	100%
17	24/2020/NQ-CTCP	12/09/2020	V/v Thông qua việc lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản về việc định hướng phát triển công ty khảo sát đầu tư dự án điện mặt trời nổi Thắng Lợi	100%
18	26/2020/NQ-CTCP	20/10/2020	V/v thông qua các nội dung về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 09 tháng đầu năm 2020, BCTC quý III/2020; Phương án thu hoạch, giao nộp sản phẩm cà phê quả tươi hoặc bằng tiền năm 2020; Phương án bảo vệ	100%

			sản phẩm cà phê năm 2020; một số nội dung khác	
19	27/2020/NQ - CTCP	24/12/2020	V/v thông qua việc đầu tư nâng cấp hệ thống máy phân loại màu tại Xưởng chế biến công ty	100%
20	28/2020/NQ - CTCP	30/12/2020	V/v thông qua đề xuất xử lý đối với phương án thu nộp sản lượng của người nhận khoán cuối mùa vụ năm 2020	60%

Trong năm 2020, Hội đồng quản trị thực hiện nghiêm túc các công tác quản trị doanh nghiệp, chiến lược về nhân sự ... theo đúng phạm vi quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần cà phê Thắng Lợi.

Hội đồng quản trị duy trì họp theo quy định mỗi quý ít nhất họp một lần để xem xét quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị với sự tham gia của Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám Đốc Công ty.

Hội đồng quản trị đã phân công nhiệm vụ cụ thể đến các thành viên, tăng cường vai trò tham mưu của các Cán bộ quản lý. Các Thành viên Hội đồng quản trị cũng đã có nhiều cố gắng hoàn thành chức trách của mình, hành động vì lợi ích của cổ đông trong mối quan hệ hài hòa với lợi ích của Công ty và Người lao động.
d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập. Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: (đánh giá hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của từng tiểu ban, nội dung và kết quả của các cuộc họp.

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm.

2. Ban Kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán: (danh sách thành viên Ban kiểm soát, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành.

Stt	Thành viên BKS/ Ủy ban Kiểm toán	Chức vụ	Ngày bắt đầu/không còn là thành viên BKS/ Ủy ban Kiểm toán	Trình độ chuyên môn
1	Ông Trần Quốc Độ	Trưởng BKS	02/10/2019	Cử nhân Kinh tế - Ngành tài chính kế toán doanh nghiệp
2	Ông Phạm Đình Bộ	TV BKS	02/10/2019	Kỹ sư lâm nghiệp chuyên ngành kinh tế; cử nhân chính trị; Luật sư
3	Ông Đoàn Đình Hồng	TV BKS	25/04/2020	Kỹ sư kinh tế
4	Bà Lưu Thị Thu Hiền	TV BKS	05/08/2020	Cử nhân Kế toán

b) Hoạt động của Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán: (đánh giá hoạt động của Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán, nội dung và kết quả của các cuộc họp)

Trong Quý 4/2020, Ban kiểm soát đã tổ chức họp định kỳ và kiểm tra giám sát tuân thủ việc triển khai Nghị quyết ĐHĐCĐ, các quyết định của Hội đồng quản trị và Ban điều hành theo các quy định quản trị doanh nghiệp và điều lệ công ty.

Tham dự các cuộc họp HĐQT, trực tiếp làm việc với ban điều hành để thảo luận về các vấn đề liên quan đến việc quản lý điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc Công ty.

Xem xét đơn xin thôi trường ban kiểm soát của ông Trần Quốc Độ, bầu trưởng ban kiểm soát mới.

Giám sát tình hình hoạt động và tài chính công ty: BKS đã kiểm tra báo cáo tài chính năm 2020, các báo cáo tài chính kiểm toán nhằm đánh giá tính hợp lý, chính xác trung thực các số liệu tài chính phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chất vấn Hội đồng quản trị và Ban điều hành đối với những hoạt động bất thường.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích ; (Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý. Giá trị các khoản thù lao, lợi ích và chi phí này phải được công bố chi tiết cho từng người, ghi rõ số tiền cụ thể. Các khoản lợi ích phi vật chất hoặc các khoản lợi ích chưa thể/không thể lượng hoá bằng tiền cần được liệt kê và giải trình đầy đủ.

- Thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2020 về việc thông qua kế hoạch chi thù lao đối với HĐQT và BKS, trong năm 2020 thực hiện chi trả thực tế có phát sinh thêm các khoản thưởng tuy nhiên tổng thù lao HĐQT và BKS thấp hơn tổng thù lao đã được thông qua, cụ thể như sau:

STT	Đối tượng	Kế hoạch thù lao 2020	Thực chi thù lao 2020	Ghi chú
1	Chủ tịch HĐQT chuyên trách	257.400.000 đ/năm	303.426.500 đ/năm	Bao gồm tiền thưởng năm 2020 và thuế TNCN
2	Thành viên HĐQT không chuyên trách	144.000.000 đ/năm.	59.700.000 đ/năm	Bao gồm tiền thưởng năm 2020
3	Ban kiểm soát không chuyên trách	84.000.000 đ/năm	55.700.000 đ/năm	
	Tổng cộng	485.400.000 đ/năm	418.826.500	

b) Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ: (Thông tin về các giao dịch cổ phiếu của các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán, Giám đốc (Tổng Giám đốc), Kế toán trưởng, các cán bộ quản lý, Thư ký công ty, cổ đông lớn và những người liên quan tới các đối tượng nói trên.

Không có

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ: Thông tin về hợp đồng, hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đã được thực hiện trong năm với công ty, các công ty con, các công ty mà công ty nắm quyền kiểm soát của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán, Giám đốc (Tổng Giám đốc), các cán bộ quản lý và những người liên quan tới các đối tượng nói trên

Không có

d) Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: (Nêu rõ những nội dung chưa thực hiện được theo quy định pháp luật về quản trị công ty. Nguyên nhân, giải pháp và kế hoạch khắc phục/kế hoạch tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty.

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International

PKF
Accountants &
business advisers

Số: 066.1/2021/BCKT-PB.00333

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Ban điều hành
Công ty Cổ phần Cà phê Thăng Lợi**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cà phê Thăng Lợi (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 08 tháng 03 năm 2021, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ độ cho năm tài chính từ ngày 09 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2020, Công ty vẫn chưa được quyết toán chi phí cổ phần hóa và xác định giá trị phần vốn nhà nước để bàn giao sang Công ty cổ phần do các vấn đề xử lý các tồn tại tài chính còn vướng mắc. Công ty đã có công văn số 773/CV-TL ngày 01 tháng 12 năm 2020 gửi UBND Tỉnh Đắk Lắk, Sở Tài chính Đắk Lắk và Ban chỉ đạo Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cà phê Thăng Lợi, theo đó trình xem xét quyết toán chi phí cổ phần hóa với giá trị là 1.089.000.000 đồng, đồng thời kiến nghị xử lý giảm trừ 14.722.318.869 đồng vào giá trị phải nộp về nhà nước. Các khoản giảm trừ bao gồm khoản phải thu tiền thuê đất, tiền phân bón không có đối chiếu xác nhận có giá trị là 10.482.698.884 đồng, khoản âm quỹ khen thưởng phúc lợi với giá trị là 1.551.964.160 đồng, khoản tài sản thiếu chờ xử lý là giá trị còn lại của TSCĐ vườn cây cà phê bị các hộ tự ý chặt phá 11.136.627 đồng và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang năm 2018 không thu được sản lượng theo hợp đồng khoán, liên kết là 2.676.519.198 đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, giá trị của các khoản giảm trừ trên còn lại như sau: khoản phải thu tiền thuê đất, tiền phân bón không có đối chiếu xác nhận còn lại 10.314.495.271 đồng, khoản âm quỹ khen thưởng phúc lợi với giá trị là 1.551.964.160 đồng, khoản tài sản thiếu chờ xử lý là giá trị còn lại của TSCĐ vườn cây cà phê bị các hộ tự ý chặt phá 11.136.627 đồng và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang năm 2018 không thu được sản lượng theo hợp đồng khoán, liên kết là 2.630.816.003 đồng.

Tùy thuộc vào quyết định của Cơ quan quản lý, các số liệu trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi khi có quyết định chính thức.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cà phê Thăng Lợi tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính từ ngày 09 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề nhấn mạnh

Như đã trình bày tại thuyết minh số 8.1, đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán, Công ty Cổ phần Cà phê Thăng Lợi vẫn chưa được phê duyệt giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty cổ phần. Do vậy, số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính từ ngày 09 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty có thể thay đổi khi có quyết định phê duyệt chính thức.



LÊ VIỆT CƯỜNG

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2478-2018-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
– CHI NHANH PHÍA BẮC

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2021

PHẠM TUẤN VŨ

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2030-2018-009-1

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – X. Hòa Đông – H. Krông Pắc – Tỉnh Đắk Lắk

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2020 VND	09/10/2019 VND
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		137.793.726.007	84.371.254.233
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	566.003.197	969.500.510
1. Tiền	111		566.003.197	969.500.510
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	46.246.022.575	54.010.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		46.246.022.575	54.010.000.000
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.858.990.920	15.924.412.124
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	60.599.554	2.015.972.683
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	1.366.624.092	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	13.630.024.670	13.897.302.814
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.209.394.023)	-
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		11.136.627	11.136.627
IV/ Hàng tồn kho	140	5.6	76.056.787.474	12.006.049.802
1. Hàng tồn kho	141		79.614.742.179	12.006.049.802
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.557.954.705)	-
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		1.065.921.841	1.461.291.797
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	76.451.541	92.592.215
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		747.371.834	1.368.699.582
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.14	242.098.466	-
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		78.933.102.492	74.361.088.693
III/ Tài sản cố định	220		40.167.537.648	43.127.948.162
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	40.123.494.358	43.127.948.162
- Nguyên giá	222		139.846.245.351	138.445.397.290
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(99.722.750.993)	(95.317.449.128)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	44.043.290	-
- Nguyên giá	228		54.360.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.316.710)	-
III/ Bất động sản đầu tư	230	5.10	17.635.427.088	19.395.894.003
- Nguyên giá	231		31.556.798.566	31.556.798.566
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(13.921.371.478)	(12.160.904.563)
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	240		1.527.000.000	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	1.527.000.000	-
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	6.300.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		6.300.000.000	-
VII/ Tài sản dài hạn khác	260		13.303.137.756	11.837.246.528
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	13.303.137.756	11.837.246.528
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		216.726.828.499	158.732.342.926

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – X. Hòa Đông – H. Krông Pắc – Tỉnh Đắk Lắk

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2020 VND	09/10/2019 VND
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		88.630.580.586	32.232.342.926
I/ Nợ ngắn hạn	310		87.129.505.586	30.646.429.176
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	75.312.173	153.254.313
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	6.628.341	36.560.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	6.525.480.500	13.681.765.765
4. Phải trả người lao động	314		1.293.168.403	1.276.235.675
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	512.175.371	745.180.691
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	416.306.873
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	13.159.637.998	14.432.996.952
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	67.109.066.960	1.456.093.067
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		(1.551.964.160)	(1.551.964.160)
II/ Nợ dài hạn	330		1.501.075.000	1.585.913.750
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	1.501.075.000	1.585.913.750
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		128.096.247.913	126.500.000.000
I/ Vốn chủ sở hữu	410	5.18	128.096.247.913	126.500.000.000
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		126.500.000.000	126.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		126.500.000.000	126.500.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.596.247.913	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối năm này	421b		1.596.247.913	-
III/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		216.726.828.499	158.732.342.926



CHỦ TỊCH HĐQT

Đỗ Hoàng Phúc

Đỗ Hoàng Phúc
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đắk Lắk, ngày 08 tháng 03 năm 2021

Nguyễn Thị Thủy Hằng

Nguyễn Thị Thủy Hằng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Quỳnh Như

Nguyễn Thị Quỳnh Như
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – X. Hòa Đông – H. Krông Pắc – Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính từ ngày 09 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 09/10/2019 đến 31/12/2020 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	247.693.792.664
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		247.693.792.664
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	226.345.899.379
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		21.347.893.285
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	4.941.575.049
7. Chi phí tài chính	22	6.4	2.598.061.043
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		775.603.882
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	12.698.969.629
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	9.440.550.086
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.551.887.576
11. Thu nhập khác	31	6.7	1.498.751.309
12. Chi phí khác	32	6.8	868.075.840
13. Lợi nhuận khác	40		630.675.469
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.182.563.045
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	586.315.132
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.596.247.913
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	126
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.11	126



CHỦ TỊCH HĐQT

Đỗ Hoàng Phúc
Đỗ Hoàng Phúc

Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đắk Lắk, ngày 08 tháng 03 năm 2021

Nguyễn Thị Thúy Hằng

Nguyễn Thị Thúy Hằng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Quỳnh Như

Nguyễn Thị Quỳnh Như
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THĂNG LỢI

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – X. Hòa Đông – H. Krông Pắc – Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính từ ngày 09 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Chi tiêu	Mã số	Từ 09/10/2019 đến 31/12/2020 VND
I/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	252.525.184.718
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	(260.825.716.298)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(6.530.400.828)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(687.937.643)
5. Thuế TNDN đã nộp	05	(891.524.573)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	51.859.260.376
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(100.006.332.063)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(64.557.466.311)
II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.040.410.161)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	53.363.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(73.290.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác	24	71.380.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.397.613.859
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.499.432.666)
III/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ đi vay	33	259.636.353.480
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(193.983.379.587)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	65.652.973.893
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(403.925.084)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	969.500.510
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	427.771
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	566.003.197



CHỦ TỊCH HĐQT

Đỗ Hoàng Phúc

Đỗ Hoàng Phúc
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đắk Lắk, ngày 08 tháng 03 năm 2021

Nguyễn Thị Thúy Hằng

Nguyễn Thị Thúy Hằng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Quỳnh Như

Nguyễn Thị Quỳnh Như
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – X. Hòa Đông – H. Krông Pắc – Tỉnh Đắk Lắk

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính từ ngày 09 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cà phê Thăng Lợi tiền thân là Công ty TNHH MTV Cà phê Thăng Lợi được cổ phần hóa theo quyết định 1128/QĐ-UBND ngày 22 tháng 04 năm 2016 của UBND tỉnh Đắk Lắk. Công ty chính thức được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần từ ngày 09 tháng 10 năm 2019.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 6000182456 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 10 tháng 8 năm 2007, thay đổi lần 5 ngày 09 tháng 10 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 126.500.000.000 đồng (Một trăm hai mươi sáu tỷ năm trăm triệu đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại: Km17 – Quốc lộ 26 – X. Hòa Đông – H. Krông Pắc – Tỉnh Đắk Lắk.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trồng, khai thác và chế biến kinh doanh cà phê.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 6000182456 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 10 tháng 8 năm 2007, thay đổi lần 5 ngày 09 tháng 10 năm 2019 hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Trồng cây cà phê;
- Chế biến, kinh doanh, xuất khẩu cà phê nhân;
- Chế biến, kinh doanh, xuất khẩu cà phê bột;
- Mua bán máy móc, vật tư, thiết bị phục vụ công, nông nghiệp;
- Dịch vụ du lịch, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, nhà kho;
- Mua bán vật liệu xây dựng, mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan /.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm tài chính từ ngày 09 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Công ty.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Riêng năm tài chính 2020 được bắt đầu từ ngày 09 năm 10 năm 2019 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – X. Hòa Đông – H. Krông Pắc – Tỉnh Đắk Lắk

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính từ ngày 09 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư sửa đổi có liên quan.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính từ ngày 09 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo qui định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn là các chi phí phân bổ trong thời hạn 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính từ ngày 09 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí thuê đất khu công nghiệp

Chi phí thuê đất KCN Nam Tân Uyên được phân bổ theo thời gian thuê đất là 518 tháng tương đương khoảng 43 năm.

Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác gồm các chi phí sửa chữa tài sản, chi phí bảo hiểm, chi phí khác được phân bổ không quá 03 năm.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	10 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Vườn cây lâu năm	20

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí phải trả gồm các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp.

4.12 Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu các năm trước.

Lợi nhuận chưa phân phối được phân phối theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông sau khi bù trừ các khoản lỗ lũy kế (nếu có).

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – X. Hòa Đông – H. Krông Pắc – Tỉnh Đắk Lắk

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính từ ngày 09 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay dài hạn trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng cơ bản thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn vay bình quân cho hoạt động chăm sóc vườn cây cao su kiến thiết và vốn vay bình quân chăm sóc cho vườn cây cao su khai thác.

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2020	09/10/2019
	VND	VND
Tiền mặt	376.799.192	115.983.577
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	189.204.005	853.516.933
Tiền gửi VND	158.387.173	811.987.860
Tiền gửi ngoại tệ	30.816.832	41.529.073
Cộng	566.003.197	969.500.510

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 31 tháng 12 năm 2020:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - USD	1.367,22	30.816.832

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính từ ngày 09 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2020		09/10/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	46.246.022.575	46.246.022.575	54.010.000.000	54.010.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	46.246.022.575	46.246.022.575	54.010.000.000	54.010.000.000
Dài hạn	6.300.000.000	6.300.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	6.300.000.000	6.300.000.000	-	-
Cộng	52.546.022.575	52.546.022.575	54.010.000.000	54.010.000.000

Tổng giá trị tiền gửi có kỳ hạn bị phong tỏa và đảm bảo cho các hợp đồng vay là 40.360.000.000 đồng, chi tiết tại thuyết minh 5.18

5.3 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	31/12/2020		09/10/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
MC AGRI ALLIANCE	-	-	600.621.840	-
MITSUI & CO.LTD	-	-	635.678.477	-
Các khách hàng khác	60.599.554	-	779.672.366	-
Cộng	60.599.554	-	2.015.972.683	-

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2020		09/10/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
VIỆN NĂNG LƯỢNG	998.600.000	-	-	-
Công ty TNHH Xây dựng và đo đạc bản đồ An Phúc	177.308.092	-	-	-
CHI NHÁNH CÔNG TY LUẬT TNHH HK & GIA LUẬT	140.000.000	-	-	-
Các đối tượng khác	50.716.000	-	-	-
Cộng	1.366.624.092	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – X. Hòa Đông – H. Krông Pắc – Tỉnh Đắk Lắk

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính từ ngày 09 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.5 Phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2020		09/10/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu bảo hiểm xã hội	-	-	-	-
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn tạm tính	514.454.000	-	797.436.000	-
Tiền tạm ứng cho CBNV	40.266.508	-	81.840.023	-
Phải thu khác	13.075.304.162	(1.209.394.023)	13.018.026.791	-
Tiền thuê đất công nhân phải nộp trước cổ phần hóa	9.673.821.271	(1.209.394.023)	10.559.467.832	-
Tiền thuê đất công nhân phải nộp năm 2020	2.308.735.973	-	-	-
Tiền phân bón công nhân phải nộp	640.674.000	-	645.886.000	-
Vay tái canh	178.700.000	-	208.700.000	-
Phải thu BHXH của công nhân	199.335.955	-	942.262.770	-
Các khoản khác	74.036.963	-	661.710.189	-
Cộng	13.630.024.670	(1.209.394.023)	13.897.302.814	-

Khoản tiền thuê đất của các hộ liên kết, hộ nhận khoán phải nộp theo tỷ lệ và khoản tiền phân bón đã bán từ các năm trước hiện chưa có đối chiếu xác nhận do các hộ này không nhận các thư đối chiếu và không hợp tác hoàn trả các khoản nợ cho Công ty. Hiện tại, Công ty đang kiến nghị UBND tỉnh Đắk Lắk, Ban chỉ đạo cổ phần hóa cho phép giảm trừ khoản công nợ này vào giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chuyển sang Công ty cổ phần ngày 08/10/2019.

5.8 Hàng tồn kho

	31/12/2020		09/10/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công cụ, dụng cụ	961.760.408	-	838.864.706	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang <1>	8.553.820.046	-	5.405.831.552	-
Thành phẩm	9.317.127	-	363.406.648	-
Hàng hoá <2>	70.089.844.598	(3.557.954.705)	5.397.946.896	-
Cộng	79.614.742.179	(3.557.954.705)	12.006.049.802	-

<1> Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm khoản chi phí sản xuất năm 2018, 2019 và 2020 với giá trị là 8.553.820.046 đồng tương ứng với sản lượng năm 2018, 2019 và 2020 còn phải thu

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THĂNG LỢI

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – X. Hòa Đông – H. Krông Pắc – Tỉnh Đắk Lắk

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính từ ngày 09 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020**

của các hộ nhận khoán. Trong đó, chi phí sản xuất năm 2018 là 2.630.816.003 đồng tương ứng với 1.180.306 kg, năm 2019 là 3.038.691.825 đồng tương ứng với 2.619.310 kg, chi phí sản xuất năm 2020 là 2.884.312.218 đồng tương ứng với 2.616.326 kg.

Đối với khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang từ năm 2018, Ban Điều hành Công ty đánh giá việc thu hồi đủ là rất khó khăn và phát sinh rủi ro tiềm ẩn một khoản chi phí tồn đọng không có khả năng thu hồi.

<2> Trong sổ hàng hóa tồn kho, đã có 118.800 kg cà phê nhân (ương ứng giá trị 4.093.251.624 đồng) được Công ty xuất kho vận chuyển đến cảng biển và mở tờ khai xuất khẩu số 303671032250 ngày 23 tháng 12 năm 2020 cho theo hợp đồng VE7058, hóa đơn xuất khẩu số 07/2021. Ngày lên tàu thực tế theo vận đơn đường biển của đơn hàng này là ngày 01 tháng 01 năm 2021.

5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn**5.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2020 VND	09/10/2019 VND
Chi phí bảo hiểm	44.709.875	77.592.215
Các khoản khác	31.741.666	15.000.000
Cộng	76.451.541	92.592.215

5.7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2020 VND	09/10/2019 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	448.407.397	20.590.152
Chi phí sửa chữa tài sản	2.010.189.828	611.918.233
Chi phí thuê đất KCN Nam Tân Uyên	10.721.354.757	11.129.491.287
Các khoản khác	123.185.774	75.246.856
Cộng	13.303.137.756	11.837.246.528

5.8 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Vườn cây lâu năm VND	Tổng cộng VND
NGUYỄN GIÁ						
Số dư tại 09/10/2019	52.563.215.341	23.342.753.703	3.215.172.657	130.387.274	59.193.868.315	138.445.397.290
Mua trong năm		562.740.000	1.095.359.008			1.658.099.008
Đầu tư XDCB hoàn thành	120.000.000				680.951.153	800.951.153
Thanh lý, nhượng bán			(1.058.202.100)			(1.058.202.100)
Số dư tại 31/12/2020	52.683.215.341	23.905.493.703	3.252.329.565	130.387.274	59.874.819.468	139.846.245.351
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư tại 09/10/2019	40.450.640.853	14.740.143.577	3.181.600.130	130.387.274	36.814.677.294	95.317.449.128
Khấu hao trong năm	1.172.668.804	1.145.187.769	193.168.925		2.952.478.467	5.463.503.965
Thanh lý, nhượng bán			(1.058.202.100)			(1.058.202.100)
Số dư tại 31/12/2020	41.623.309.657	15.885.331.346	2.316.566.955	130.387.274	39.767.155.761	99.722.750.993
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 09/10/2019	12.112.574.488	8.602.610.126	33.572.527	-	22.379.191.021	43.127.948.162
Số dư tại 31/12/2020	11.059.905.684	8.020.162.357	935.762.610	-	20.107.663.707	40.123.494.358

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 66.343.739.519 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính từ ngày 09 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.9 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 09/10/2019	-	-	-
Mua trong năm		54.360.000	54.360.000
Số dư tại 31/12/2020	-	54.360.000	54.360.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư tại 09/10/2019	-	-	-
Khấu hao trong năm	-	10.316.710	10.316.710
Số dư tại 31/12/2020	-	10.316.710	10.316.710
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư tại 09/10/2019	-	-	-
Số dư tại 31/12/2020	-	44.043.290	44.043.290

5.10 Tăng giảm bất động sản đầu tư

	Nhà VND	Cơ sở hạ tầng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 09/10/2019	29.938.241.930	1.618.556.636	31.556.798.566
Số dư tại 31/12/2020	29.938.241.930	1.618.556.636	31.556.798.566
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư tại 09/10/2019	11.750.633.720	410.270.843	12.160.904.563
Khấu hao trong năm	1.661.047.508	99.419.407	1.760.466.915
Số dư tại 31/12/2020	13.411.681.228	509.690.250	13.921.371.478
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư tại 09/10/2019	18.187.608.210	1.208.285.793	19.395.894.003
Số dư tại 31/12/2020	16.526.560.702	1.108.866.386	17.635.427.088

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính từ ngày 09 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.11 Chi phí XDCB dở dang

	09/10/2019	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển tăng TSCĐ trong năm	Kết chuyển giảm khác	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND	VND
Dự án điện gió	-	1.527.000.000	-	-	1.527.000.000
Xây dựng Móng trạm cân điện tử	-	120.000.000	120.000.000	-	-
Sửa chữa cải tạo mái tôn nhà truyền thống	-	195.454.545	-	195.454.545	-
Sửa chữa cải tạo công ty CP Cà Phê Thắng Lợi	-	851.849.325	-	851.849.325	-
Vườn cây cà phê trồng năm 2015	-	680.951.153	680.951.153	-	-
Chi phí sửa chữa cải tạo kho	-	863.833.126	-	863.833.126	-
	-	4.239.088.149	800.951.153	1.911.136.996	1.527.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính từ ngày 09 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2020		09/10/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG HÀ NỘI	33.359.860	33.359.860	-	-
Các đối tượng khác	41.952.313	41.952.313	153.254.313	153.254.313
Cộng	75.312.173	75.312.173	153.254.313	153.254.313

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2020		09/10/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Cao Chí Thành	-	-	35.640.000	35.640.000
Khác	6.628.341	6.628.341	920.000	920.000
Cộng	6.628.341	6.628.341	36.560.000	36.560.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính từ ngày 09 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	74.026.840	625.494.946	699.521.786	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	63.927.807	586.315.132	891.524.573	241.281.634	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	873.547	116.217.368	109.939.119	-	7.151.796
Thuế tài nguyên	-	4.630.770	661.500	5.292.270	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	7.531.341.678	4.690.297.022	7.255.573.210	-	4.966.065.490
Các loại thuế khác	-	6.006.781.955	-	4.454.518.741	-	1.552.263.214
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	183.168	7.000.000	8.000.000	816.832	-
Cộng	-	13.681.765.765	6.025.985.968	13.424.369.699	242.098.466	6.525.480.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính từ ngày 09 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2020	09/10/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	88.795.030	1.128.791
Chi phí chứng nhận café	288.412.800	288.412.800
Chi phí hoa hồng môi giới	64.366.163	328.267.000
Chi phí khác	70.601.378	127.372.100
Cộng	512.175.371	745.180.691

5.16 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác**5.16.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2020		09/10/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Kinh phí công đoàn	228.788.111	228.788.111	75.072.924	75.072.924
Bảo hiểm xã hội	83.138.158	83.138.158	941.472.308	941.472.308
Bảo hiểm y tế	95.118.784	95.118.784	112.613.222	112.613.222
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	50.050.320	50.050.320
Phải trả về cổ phần hóa	4.015.607.667	4.015.607.667	4.015.607.667	4.015.607.667
Vốn hợp tác đầu tư vườn cây của hộ nông dân	8.014.085.474	8.014.085.474	8.966.426.575	8.966.426.575
Phải trả khác	722.899.804	722.899.804	271.753.936	271.753.936
Cộng	13.159.637.998	13.159.637.998	14.432.996.952	14.432.996.952

5.16.2 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2020		09/10/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược	1.501.075.000	1.501.075.000	1.585.913.750	1.585.913.750
Cộng	1.501.075.000	1.501.075.000	1.585.913.750	1.585.913.750

5.17 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2020		Trong năm		09/10/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam CN Đắk Lắk	47.808.870.096	47.808.870.096	229.442.666.450	183.089.889.421	1.456.093.067	1.456.093.067
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đắk Lắk	14.657.691.880	14.657.691.880	25.529.006.460	10.871.314.580	-	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Đắk Lắk	4.642.504.984	4.642.504.984	4.664.680.570	22.175.586	-	-
Cộng	67.109.066.960	67.109.066.960	259.636.353.480	193.983.379.587	1.456.093.067	1.456.093.067

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính từ ngày 09 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Thông tin chi tiết về các khoản vay:

Hợp đồng vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc tại 31/12/2020	Mục đích vay	Tài sản bảo đảm
Khoản vay ngân hàng Vietcombank - CN Đắk Lắk						
090720/276952/HĐHM ngày 09/07/2020	06 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	70.000.000.000 đồng	47.808.870.096	Vay thu mua Cà phê phục vụ xuất khẩu	Khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng TMCP Tiên Phong và ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tổng giá trị lần lượt là 3.800.000.000 đồng và 17.280.000.000 đồng
Khoản vay ngân hàng BIDV - CN Đắk Lắk						
01/2020/718025/HĐTDHM ngày 23/07/2020	12 tháng		45.000.000.000 đồng	14.657.691.880	Vay thu mua Cà phê phục vụ xuất khẩu	Khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng TMCP Phát triển Hồ Chí Minh và ngân hàng TMCP Sài Gòn tổng giá trị lần lượt là 3.000.000.000 đồng và 16.280.000.000 đồng
Khoản vay ngân hàng TPBank - CN Đắk Lắk						
873/2020/HĐTD/DLK/01 ngày 08/12/2020	12 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	1.000.000 USD hoặc VND tương đương	4.642.504.984	Vay thu mua Cà phê phục vụ xuất khẩu	Quyền đòi nợ và/hoặc Khoản phải thu hình thành trong tương lai từ HĐ xuất khẩu cà phê trực tiếp trị giá 8.333.333.334 đồng
Cộng				67.109.066.960		

5.18 Vốn chủ sở hữu (“VCSH”)

	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 09/10/2019	126.500.000.000	-		-	126.500.000.000
Lãi trong năm				1.596.247.913	1.596.247.913
Số dư tại 31/12/2020	126.500.000.000	-	-	1.596.247.913	128.096.247.913

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính từ ngày 09 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Từ 09/10/2019 đến
31/12/2020
VND

Doanh thu bán hàng hóa	234.295.524.432
Doanh thu bán thành phẩm	4.567.504.447
Doanh thu cho thuê kho	8.830.763.785
Cộng	247.693.792.664

6.2 Giá vốn hàng bán

Từ 09/10/2019 đến
31/12/2020
VND

Giá vốn của hàng hóa đã bán	219.647.091.730
Giá vốn của thành phẩm đã bán	922.483.221
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.218.369.723
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.557.954.705
Cộng	226.345.899.379

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

Từ 09/10/2019 đến
31/12/2020
VND

Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.114.631.859
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	826.943.190
	4.941.575.049

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính từ ngày 09 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 09/10/2019 đến 31/12/2020 VND
Lãi tiền vay	775.603.882
Lỗ chênh lệch tỷ giá	151.264.239
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	731.856.075
Chiết khấu thanh toán	939.336.847
Cộng	2.598.061.043

6.5 Chi phí bán hàng

	Từ 09/10/2019 đến 31/12/2020 VND
Chi phí nhân viên	2.967.452.496
Chi phí vật liệu, bao bì	1.319.743.462
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	134.325.291
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.634.880.052
Chi phí bảo hành	8.028.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.135.753.196
Chi phí bằng tiền khác	2.498.787.132
Cộng	12.698.969.629

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 09/10/2019 đến 31/12/2020 VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.631.137.746
Chi phí vật liệu quản lý	107.071.819
Chi phí đồ dùng văn phòng	228.484.055
Chi phí khấu hao TSCĐ	386.689.242
Thuế, phí và lệ phí	855.009.941
Chi phí dự phòng	1.209.394.023
Chi phí dịch vụ mua ngoài	472.612.317
Chi phí bằng tiền khác	1.550.150.943
Cộng	9.440.550.086

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính từ ngày 09 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

6.7 Thu nhập khác

	Từ 09/10/2019 đến 31/12/2020 VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	118.181.818
Thu tiền phạt công nhân	976.320.715
Các khoản khác	404.248.776
Cộng	1.498.751.309

6.8 Chi phí khác

	Từ 09/10/2019 đến 31/12/2020 VND
Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý	279.748.414
Chi phí nước sinh hoạt, nước thải	63.802.726
Chi phí khác	524.524.700
Cộng	868.075.840

6.9 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Từ 09/10/2019 đến 31/12/2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.182.563.045
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	749.012.614
Các khoản điều chỉnh tăng	749.012.614
Các khoản chi phí không được trừ	749.012.614
Thu nhập tính thuế TNDN	2.931.575.659
Thuế suất thuế TNDN	20%
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	586.315.132

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính từ ngày 09 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 09/10/2019 đến 31/12/2020 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	1.596.247.913
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	1.596.247.913
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.650.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	126

6.11 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Từ 09/10/2019 đến 31/12/2020 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	1.596.247.913
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	1.596.247.913
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.650.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	126

6.12 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 09/10/2019 đến 31/12/2020 VND
Chi phí nhân công	8.487.408.943
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	159.122.708.406
Chi phí công cụ dụng cụ	1.297.125.536
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.111.736.932
Thuế, phí, lệ phí	726.520.685
Chi phí dự phòng	3.717.377.509
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.719.473.868
Chi phí khác bằng tiền	5.976.868.344
Cộng	189.159.220.223

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính từ ngày 09 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**7.1 Tiền thu từ đi vay**

Từ 09/10/2019 đến
31/12/2020
VND

Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường 259.636.353.480

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

Từ 09/10/2019 đến
31/12/2020
VND

Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường 193.983.379.587

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC**8.1 Số liệu so sánh**

Số liệu đầu năm trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu tại ngày 08/10/2019 trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2017 đến ngày 08/10/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc. Số liệu này đã được điều chỉnh các bút toán xử lý chi phí cổ phần hóa và vốn góp của chủ sở hữu cho phù hợp để so sánh.

Các điều chỉnh này bao gồm:

- 1 – Kết chuyển bù trừ phải thu chi phí cổ phần hóa và phải trả về cổ phần hóa: 1.089.000.000 đồng
- 2 – Chuyển phần vốn góp của nhà nước còn dư về phải trả về cổ phần hóa: 4.022.525.047 đồng
- 3 – Giảm giá trị phải nộp về cổ phần hóa khoản lỗ tại ngày 08/10/2019: 6.917.380 đồng

Đây là năm đầu tiên hoạt động dưới mô hình Công ty cổ phần nên không có số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Do đến thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty vẫn chưa được quyết toán chi phí cổ phần hóa và xác định giá trị phần vốn nhà nước để bàn giao sang Công ty cổ phần. Vì vậy, số liệu tại ngày 09 tháng 10 năm 2019 có thể thay đổi sau khi Công ty được Cơ quan quản lý phê duyệt chính thức.

8.2 Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – X. Hòa Đông – H. Krông Pắc – Tỉnh Đắk Lắk

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH


Cho năm tài chính từ ngày 09 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

8.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.



CHỦ TỊCH HĐQT


Đỗ Hoàng Phúc
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đắk Lắk, ngày 08 tháng 03 năm 2021


Nguyễn Thị Thúy Hằng
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Quỳnh Như
Người lập biểu

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VT.

**XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA CÔNG TY**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



CHỦ TỊCH HĐQT

Lỗ Hoàng Phúc